

CTCP Đầu tư Hải Phát

Ngày 30/09/2025	5,110 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	19.1%	12.1%

DT thuần Q3/25
127
tỷ VNĐ
QoQ: ▼362 -74.1%
YoY: ▼302 -70.5%

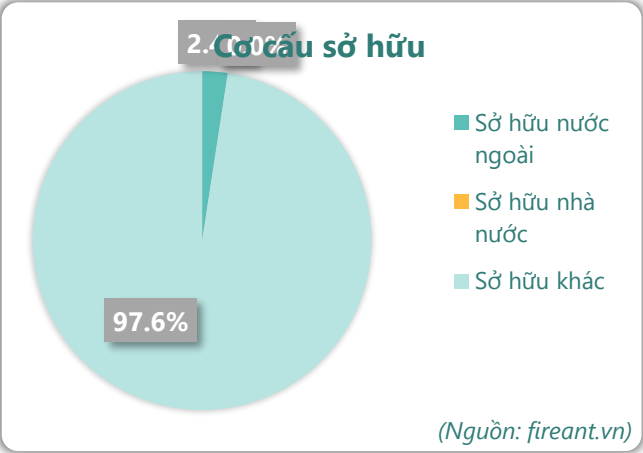
LN thuần Q3/25
33.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼24.0 -41.6%
YoY: ▲ 17.8 112%

LN sau thuế Q3/25
5.68
tỷ VNĐ
QoQ: ▼29.5 -83.9%
YoY: ▼6.22 -52.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
39.8%
YoY: +/-▲ 12.7%

ROE (TTM) Q3/25
1.6%
YoY: +/-▼ 0.1%

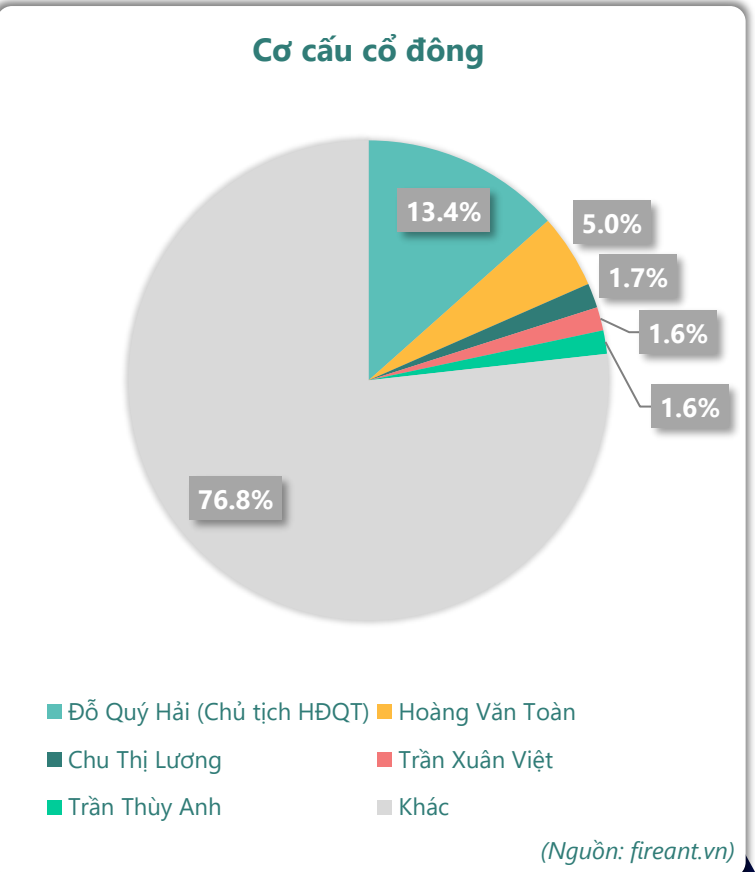
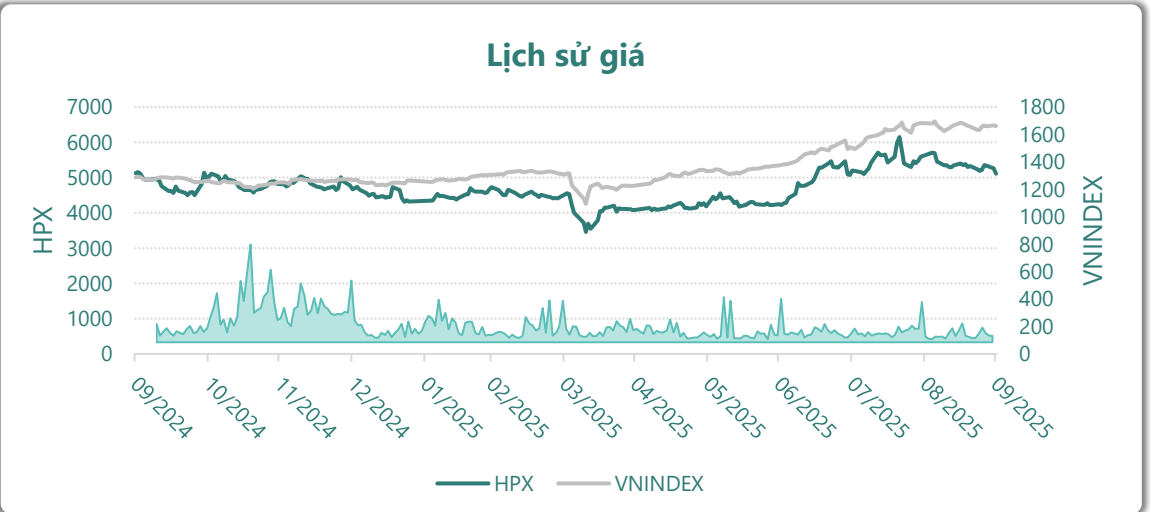
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,460 - 6,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,554
Số lượng CPLH (CP)	304,168,581
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,607,925
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	0.95
EPS	190
P/E	26.9



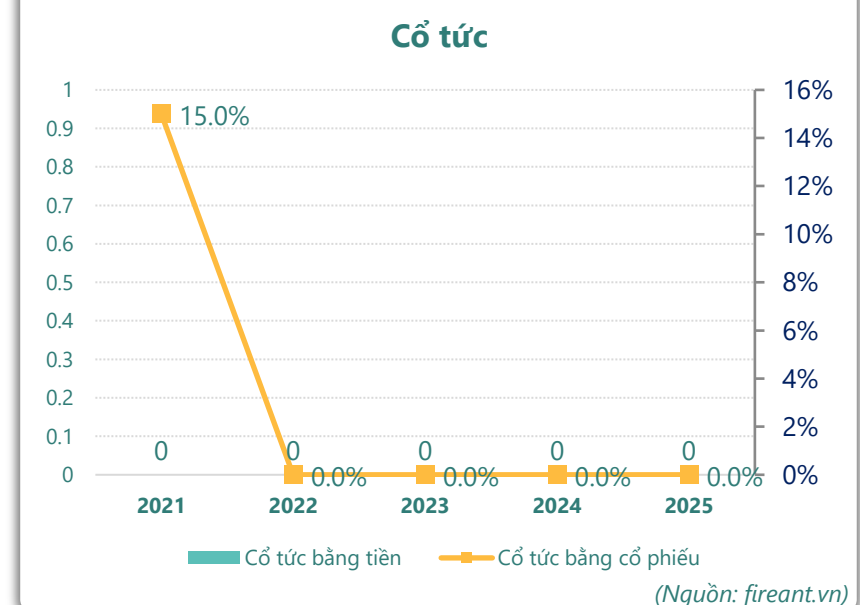
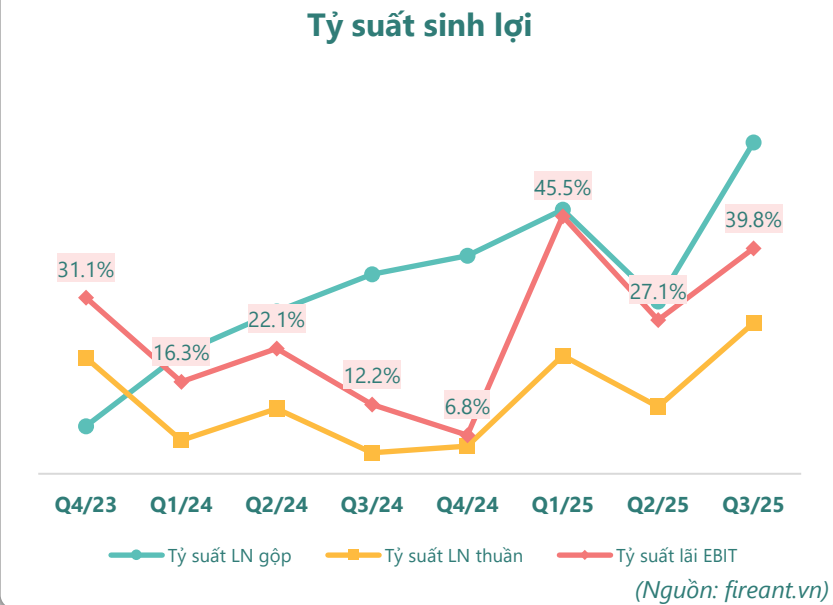
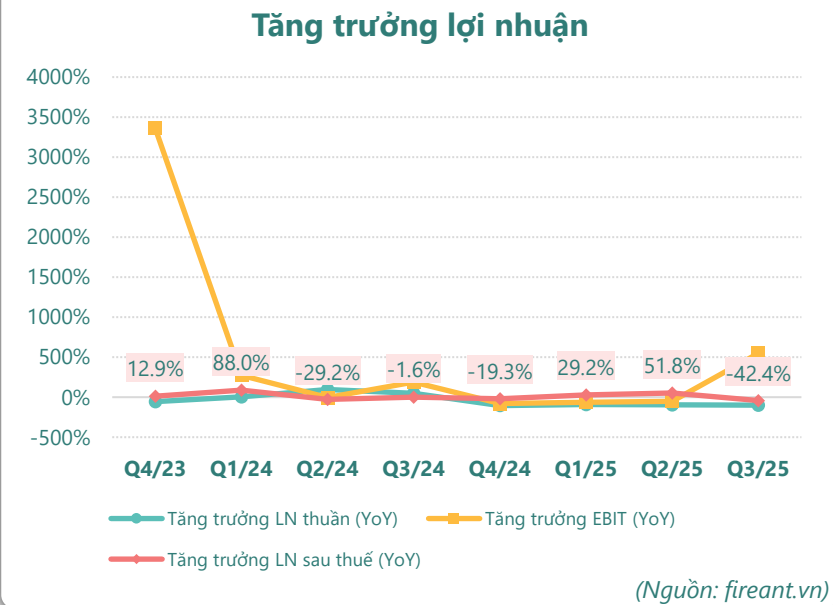
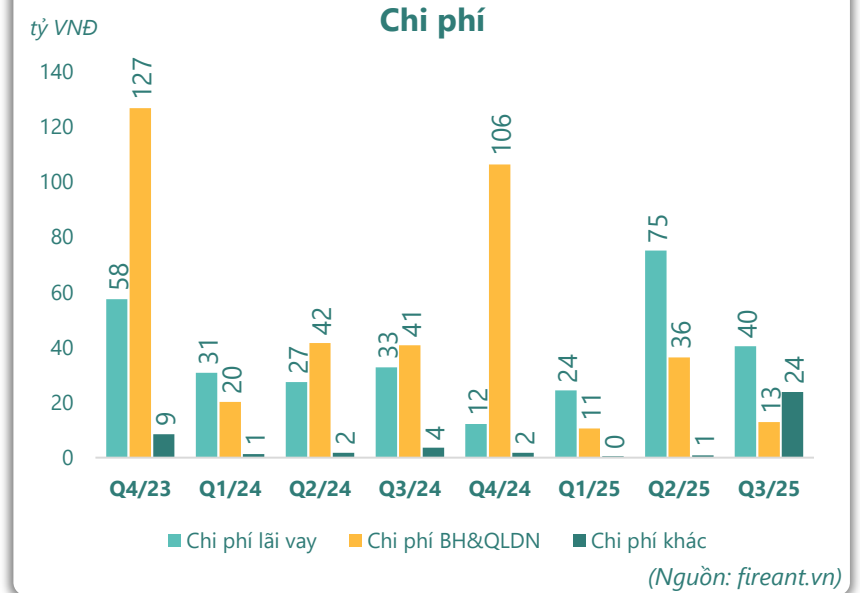
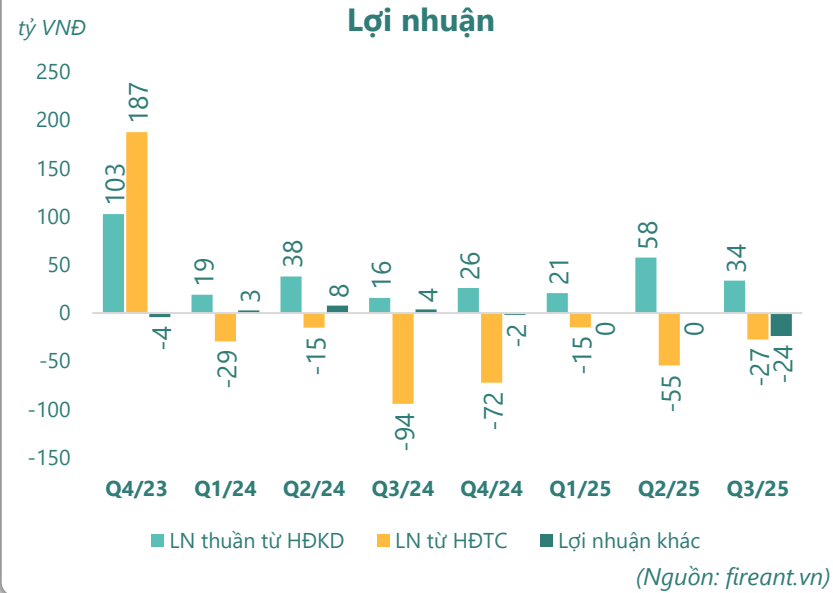
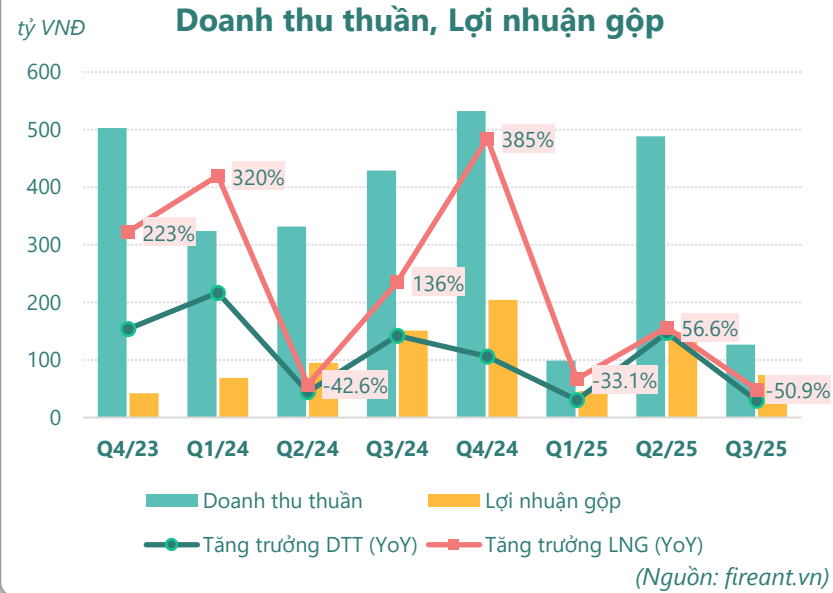
DT thuần 9T 2025
714
tỷ VNĐ
YoY: ▼370 -34.1%

LN thuần 9T 2025
112
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 38.9 53.2%

LN sau thuế 9T 2025
55.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.20 -5.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

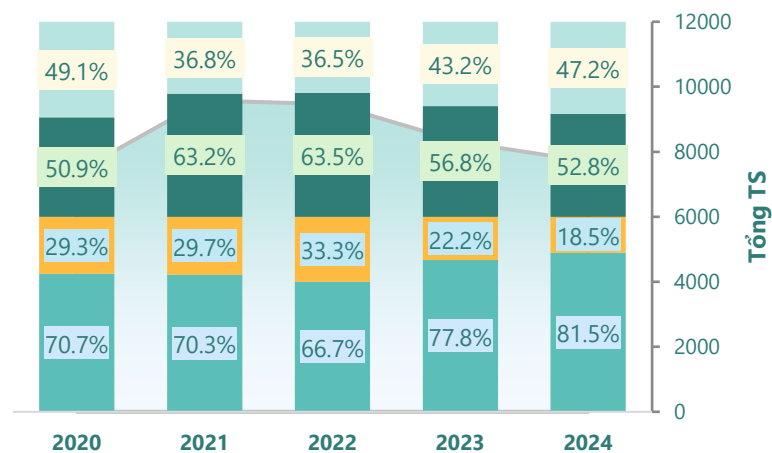




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

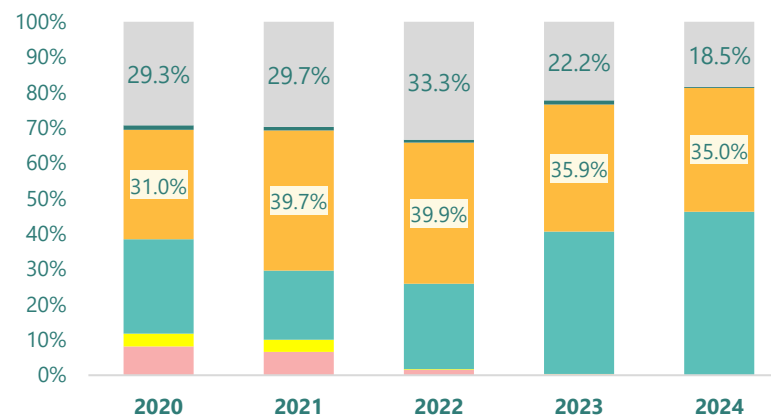
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

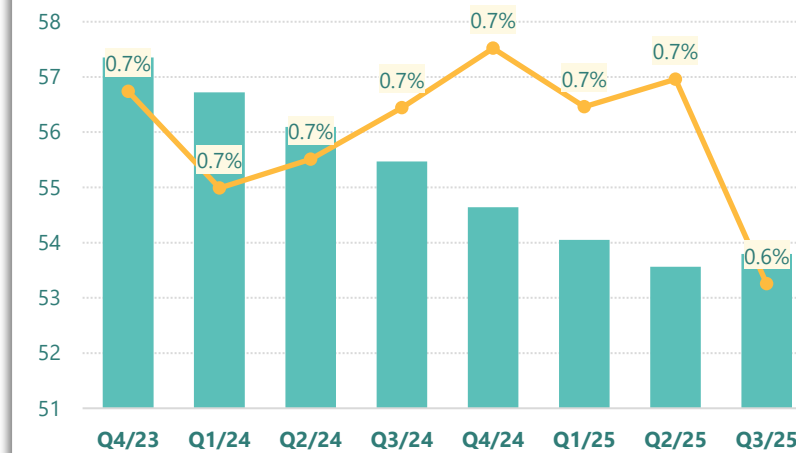


■ Tiền và ĐB tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

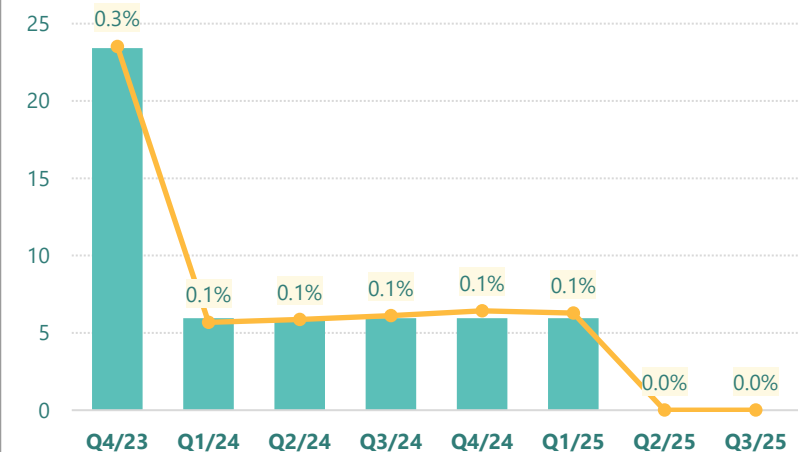


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

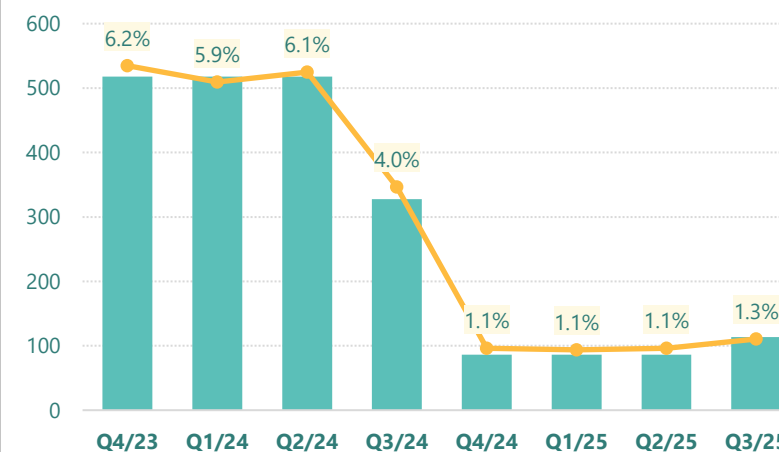


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

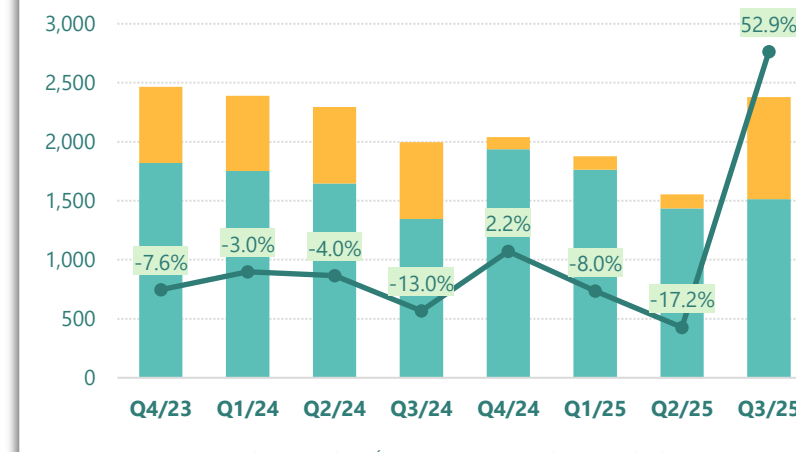


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



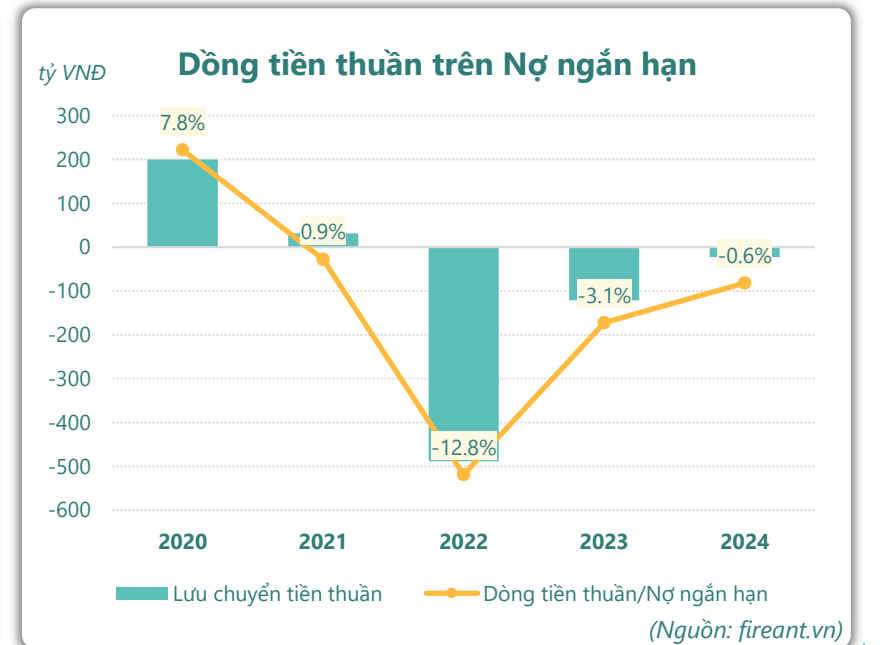
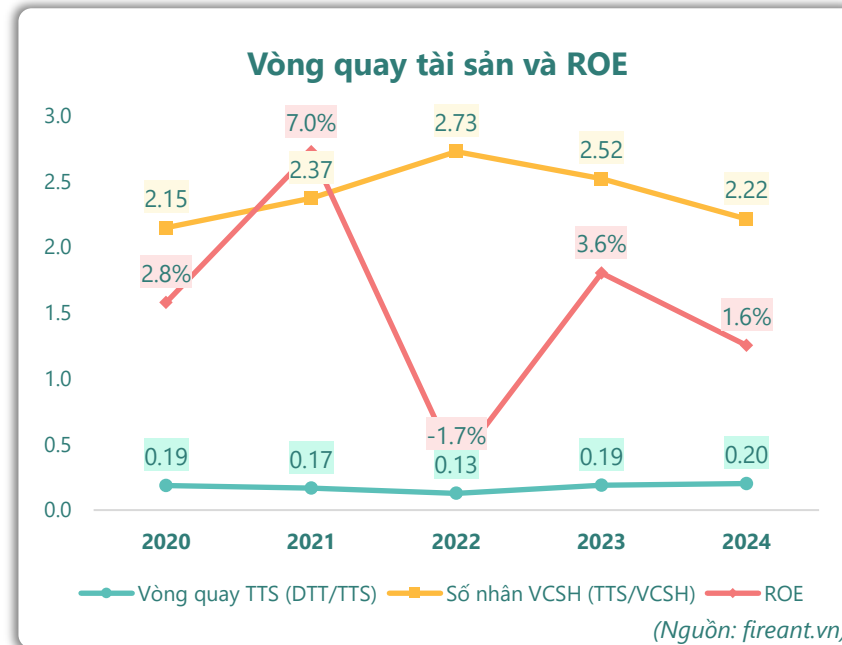
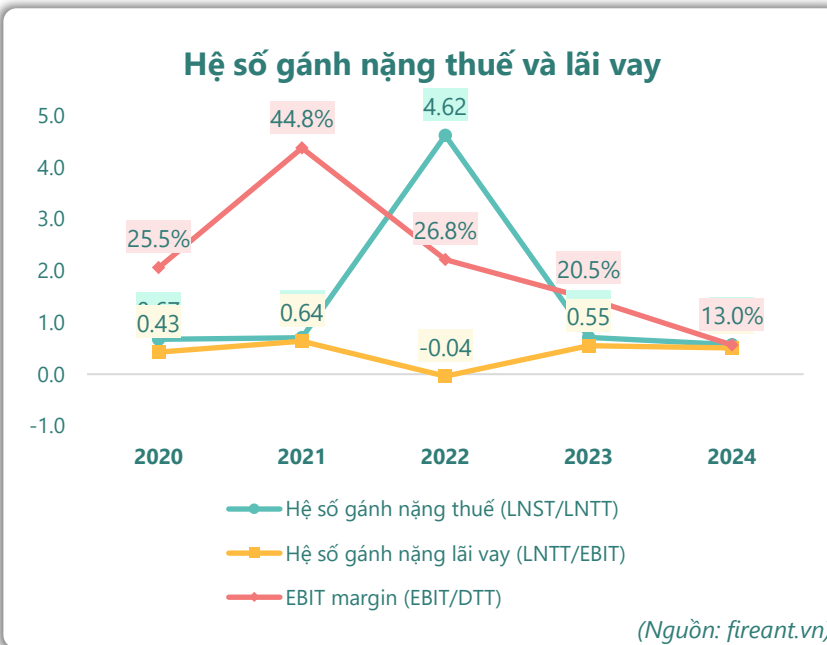
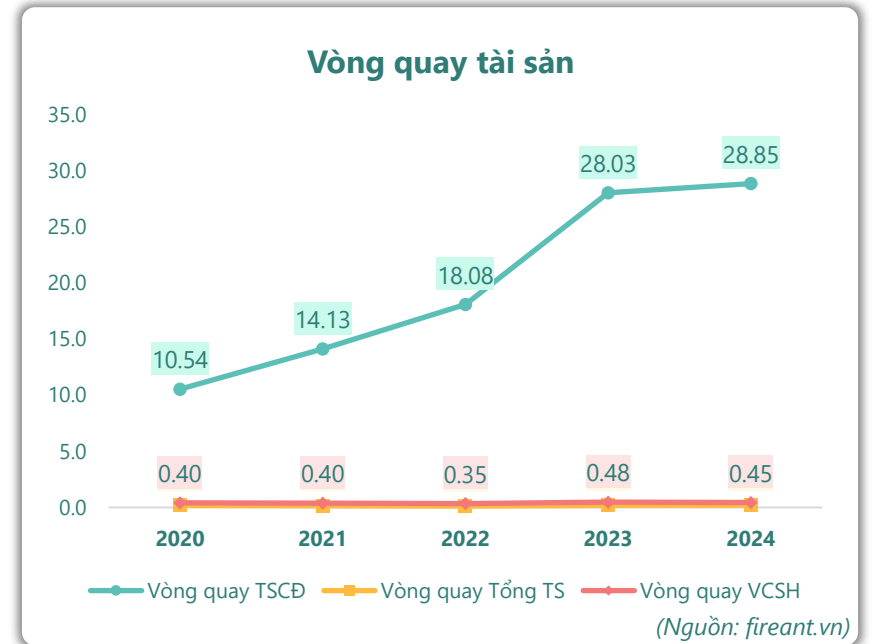
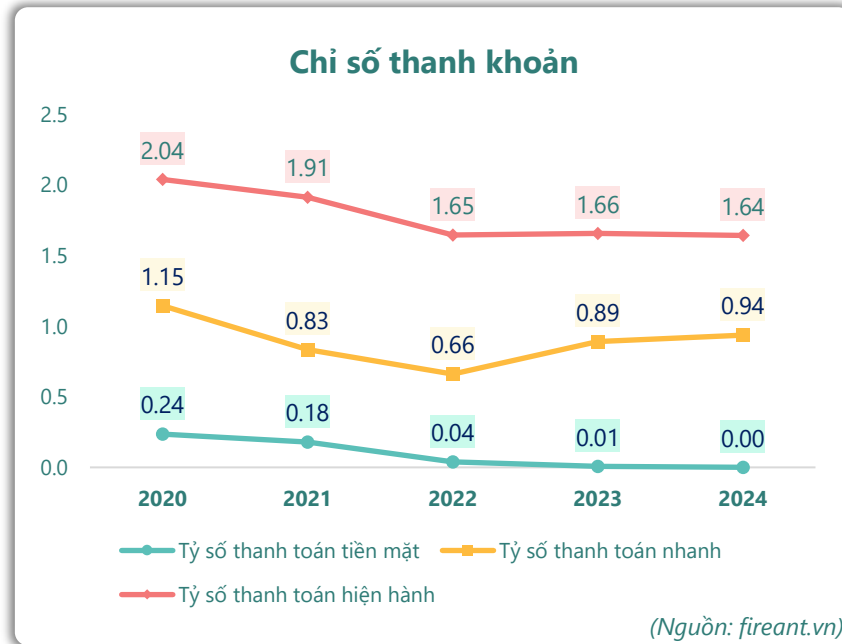
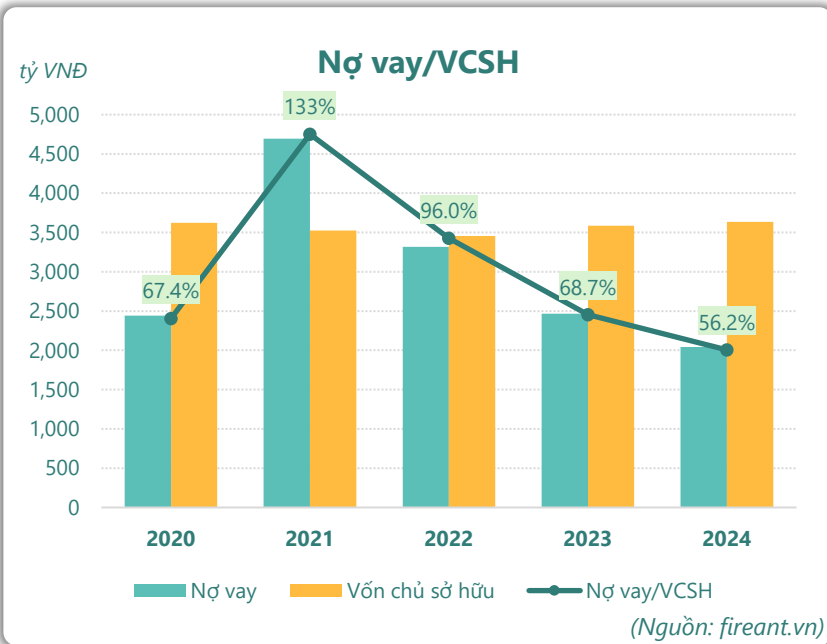
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	127	429	-70.5%	714	1,084	-34.1%
Giá vốn hàng bán	52.5	278	-81.1%	445	769	-42.1%
Lợi nhuận gộp	74.0	151	-51.0%	269	315	-14.6%
Doanh thu HĐTC	13.1	11.3	15.8%	44.0	26.6	65.1%
Chi phí TC	40.5	106	-61.8%	141	165	-15.0%
Chi phí lãi vay	40.4	32.8	23.2%	140	91.1	53.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.38	27.5	-98.6%	1.29	64.2	-98.0%
Chi phí QLDN	12.5	13.4	-6.6%	58.6	38.4	52.7%
LN thuần từ HĐKD	33.7	15.9	112%	112	73.1	53.2%
Lợi nhuận khác	-23.8	3.61	-758%	-24.3	14.1	-272%
LN trước thuế	9.91	19.5	-49.2%	87.6	87.2	0.5%
Lợi nhuận sau thuế	5.68	11.9	-52.3%	55.9	59.1	-5.4%
LNST của CĐ cty mẹ	5.80	10.5	-44.7%	53.3	56.4	-5.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.6	376	-357	242	332	-691
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	75.1	-73.1	297	-24.0	-6.77	53.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-96.2	-298	43.2	-163	-323	823
Tiền đầu kỳ	64.9	13.3	18.1	1.97	57.2	59.8
Lưu chuyển tiền thuần	-51.7	4.79	-16.1	55.3	2.53	186
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.3	18.1	1.97	57.2	59.8	245

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	8,797	7,702	14.2%
Tài sản ngắn hạn	7,390	6,280	17.7%
Tiền và tương đương tiền	245	1.97	12346%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.9	6.70	301%
Phải thu ngắn hạn	4,540	3,555	27.7%
Hàng tồn kho	2,566	2,697	-4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	19.3	-36.3%
Tài sản dài hạn	1,406	1,421	-1.1%
Phải thu dài hạn	716	714	0.3%
Tài sản cố định	53.8	54.6	-1.5%
Bất động sản đầu tư	516	552	-6.6%
Tài sản dở dang	0	5.95	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	113	86.3	31.5%
Tài sản dài hạn khác	7.32	9.07	-19.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,109	4,068	25.6%
Nợ ngắn hạn	3,324	3,821	-13.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,514	1,936	-21.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	169	198	-14.6%
Nợ dài hạn	1,786	247	623%
Vay và nợ thuê dài hạn	865	105	724%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,687	3,634	1.5%
Vốn chủ sở hữu	3,687	3,634	1.5%
Vốn điều lệ	3,042	3,042	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

